

### Thị trường tăng mạnh mẽ sau phiên điều chỉnh

Chỉ số VN INDEX của thị trường Việt Nam đóng cửa tăng 0,6% trong một ngày tăng giá đồng loạt của các thị trường khu vực. Chỉ số NIKKEI 225 của Nhật tăng 1,41%, HANG SENG INDEX của Hồng Kông tăng 0,56%, CSI 300 INDEX của Trung Quốc tăng 2,01%. Các chỉ số của khu vực Đông Nam Á cũng tăng tích cực, SET của Thái Lan tăng 1,51%, PSEC của Phi-líp-pin tăng 0,84%. Hầu hết các thị trường tỏ ra khá vững về mặt tâm lý dù cuộc chiến tăng rào cản thương mại Mỹ và Trung tiếp tục leo thang.

Hoạt động giao dịch của thị trường Việt Nam hôm nay gia tăng tích cực. Giá trị giao dịch của sàn HOSE đạt 4.696 tỷ đồng, trong đó giá trị giao dịch của cổ phiếu trong danh mục VN30 đạt 2.167 tỷ đồng. Đây là mức cao hơn so với trung bình của giai đoạn một tháng gần đây.

Cổ phiếu vốn hóa lớn đóng vai trò giữ xu hướng tăng của thị trường ổn định. Cụ thể, VNM +1,5%, VJC +1,5%, VCB +0,6%, VIC +0,6% và GAS +0,6%. Cổ phiếu chứng khoán có một phiên tăng tích cực, hấp thụ hết tâm lý bi quan của phiên liền trước, SSI +2,2%, HCM +2,9%, VND +3,6%. Sự ổn định của cổ phiếu vốn hóa lớn là cơ sở để các cổ phiếu vốn hóa trung bình và nhỏ giao dịch sôi động, TCM +6,6%, HSG +6,6%.

Tuần giao này các quỹ đầu tư chỉ số sẽ tạo ra áp lực bán rông trên một số cổ phiếu vốn hóa lớn như MSN, VIC, VCB và VRE. Tuy vậy, dòng tiền vẫn đủ mạnh để giữ thị trường cân bằng đi lên tiếp. Xu hướng tăng của VN INDEX đang chứng tỏ sự ổn định dù tốc độ tăng điểm chậm.

Thống kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	993.5	113.6
% Thay đổi	0.60	0.74
Khối lượng	197.4	61.4
Giá trị (tỷ đồng)	4,696.5	727.1
Số mã tăng	182	79
Số mã giảm	102	67
Không thay đổi	81	228

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,200	-0.12
WTI Oil (\$/B) 1Mth	70	1.29
Brent Oil (\$/B) 1Mth	79	1.17
USDVND	23,285	0.05
EURVND	27,163	-0.19

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.09	0.79%	21.97	5.20
Thực phẩm và đồ uống	17.40	0.31%	25.29	7.23
Năng lượng	3.39	0.36%	20.71	3.89
Tài chính	27.34	1.23%	17.72	2.64
Y tế	1.00	0.66%	19.31	3.19
Công nghiệp	8.07	1.05%	16.60	3.98
Công nghệ thông tin	0.99	1.60%	9.10	2.21
Vật liệu và hóa chất	4.65	0.39%	10.23	1.83
Bất động sản	25.87	-0.02%	52.37	4.50
Dịch vụ tiện ích	8.02	0.62%	17.33	4.29

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,269.4	2.01%	12.12	1.60	3,785.4
India	11,278.9	-0.87%	23.52	3.07	1,129.0
Indonesia	5,811.8	-0.21%	19.51	2.22	442.5
Laos	889.3	-0.10%	6.96	0.37	1.2
Malaysia	1,792.9	-0.60%	19.24	1.90	269.3
Philippines	7,286.3	-1.72%	18.71	2.00	169.8
Taiwan	10,760.2	-0.63%	13.91	1.68	1,038.8
Thailand	1,744.4	1.51%	17.27	2.07	540.3
<b>Vietnam</b>	<b>993.5</b>	<b>0.60%</b>	<b>17.84</b>	<b>2.76</b>	<b>136.4</b>

Nguồn: Bloomberg

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BID	35,250	1,050	3.1	4.13MLN	1.131
VNM	138,000	2,000	1.5	1.31MLN	0.914
BVH	97,000	3,000	3.2	91,820	0.662
VIC	99,600	600	0.6	613,160	0.603
VCB	63,300	400	0.6	1.08MLN	0.453

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	33,500	300	0.9	2.42MLN	0.384
VCS	98,000	4,700	5.0	326,981	0.157
SHB	8,400	100	1.2	15.35MLN	0.107
VGC	18,700	400	2.2	1.19MLN	0.084
CEO	14,100	700	5.2	2.51MLN	0.068

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	104,600	-900	-0.9	207,550	-0.760
MSN	90,100	-1,500	-1.6	280,760	-0.550
VRE	37,000	-200	-0.5	1.17MLN	-0.120
BHN	83,000	-1,400	-1.7	630	-0.102
SCS	150,000	-5,000	-3.2	24,950	-0.079

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NVB	8,500	-300	-3.4	1.51MLN	-0.089
DL1	33,800	-500	-1.5	6,400	-0.026
DBC	28,200	-300	-1.1	92,800	-0.017
SLS	67,900	-2,100	-3.0	20,174	-0.013
HJS	22,400	-2,300	-9.3	200	-0.013

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HSG	12,100	750	6.6	11.78MLN	0.091
STB	12,400	550	4.6	9.70MLN	0.327
HPG	39,450	0	0.0	7.28MLN	0.000
MBB	22,100	0	0.0	5.68MLN	0.000
HBC	23,800	1,100	4.9	5.10MLN	0.067

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	%thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
SHB	8,400	100	1.2	15.35MLN	0.000
VIX	8,200	0	0.0	8.27MLN	0.000
PVS	22,800	0	0.0	4.06MLN	0.000
TNG	14,000	1,200	9.4	2.80MLN	0.000
CEO	14,100	700	5.2	2.51MLN	0.000

Nguồn: Bloomberg 18/09/18

**TIN VĨ MÔ**

**Tỷ giá ngân hàng tiếp đà tăng, trở lại mức 23.340 đồng** - Sáng 18/9, NHNN công bố nâng tỷ giá trung tâm thêm 10 đồng lên 22.700 đồng. Với biên độ +/- 3%, tỷ giá USD/VND được phép giao dịch trong khoảng 22.019 - 23.381 đồng/USD. Không riêng tỷ giá trung tâm, giá USD yết tại các ngân hàng cũng đồng loạt tăng. Như vậy, tỷ giá USD tăng nhanh sau một tuần hạ nhiệt đáng kể. Chỉ số DXY đo sức mạnh đồng bạc xanh với rổ 6 tiền tệ khác đang đi ngang trong vùng thấp, giao dịch tại mức 94,55 điểm.USD thế giới tăng mạnh trong hôm qua nhưng điều chỉnh đầu giờ sáng nay. Chỉ số DXY đo sức mạnh đồng bạc xanh với rổ 6 tiền tệ mạnh khác tiếp tục phá đỉnh một năm, lên cao nhất 96,984 điểm.

**TIN DOANH NGHIỆP**

**PVD - PVEP đã trả 200 tỷ nợ quá hạn, kỳ vọng đạt kế hoạch lãi năm** - Theo thông tin từ CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (HOSE: PVD, PVDrilling), ngày 10/9, PVEP đã thanh toán một phần nợ quá hạn cho công ty (khoảng 200 tỷ đồng trong tổng số nợ quá hạn trên 800 tỷ đồng) và dự kiến thanh toán phần còn lại trong những tháng cuối năm. Việc này mang dòng tiền dương cho công ty, giảm trích lập dự phòng nợ xấu, cải thiện kết quả kinh doanh quý III và hỗ trợ PV Drilling đạt được kế hoạch lợi nhuận cả năm.

**HAG - Đăng ký mua 24 triệu cổ phiếu HNG** - CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG – sàn HOSE) vừa thông báo đăng ký mua 24 triệu cổ phiếu HNG của CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai theo phương thức thỏa thuận. Giao dịch dự kiến thực hiện từ ngày 19/9 đến 18/10/2018. Nếu giao dịch thành công, HAG sẽ nâng lượng sở hữu cổ phiếu HNG lên hơn 512,66 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 57,81%.

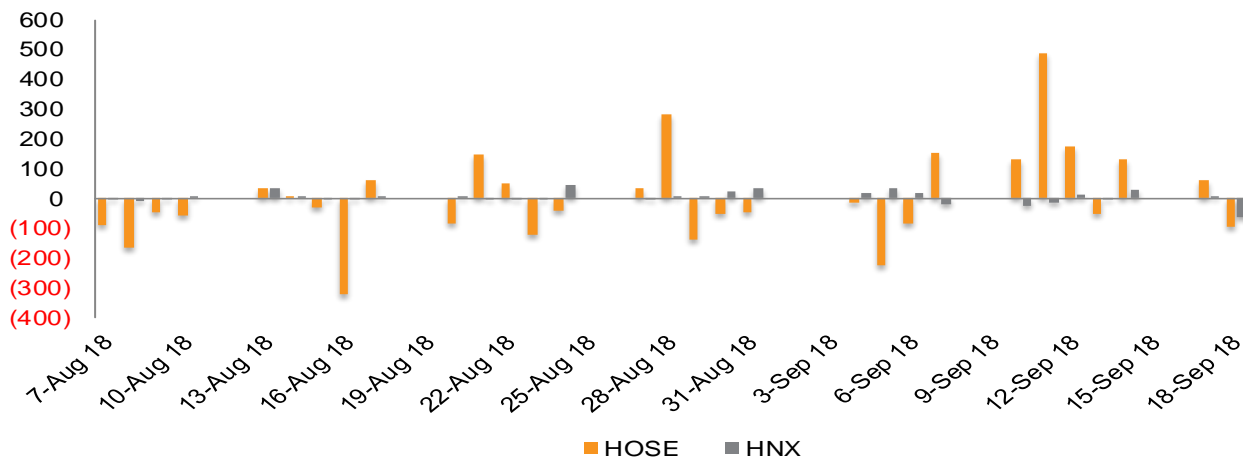
**TNG - 8 tháng sắp cán đích lợi nhuận năm** - CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG) vừa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 8 và lũy kế 8 tháng đầu năm 2018. Theo đó, tháng 8, Công ty đạt doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 459 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hơn 27 tỷ đồng, lần lượt tăng hơn 29% và 42% cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 8 tháng, doanh thu TNG đạt 2.359 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 118 tỷ đồng, lần lượt hoàn thành 86% và 93% chỉ tiêu cả năm.

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	11.1	1.7	<b>MUA</b>	718.1	23.3
% of market	5.7%	2.8%	% of market	15.7%	3.2%
<b>BÁN</b>	15.7	9.0	<b>BÁN</b>	814.1	85.6
% of market	8.0%	14.7%	% of market	17.8%	11.8%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(4.59)</b>	<b>(7.3)</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(96.1)</b>	<b>(62.3)</b>

Nguồn: HSX, HNX

**Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)**



**LŨY KẾ 2018**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	3,431.0	353.5	<b>MUA</b>	198,900.5	6,556.9
% of market	9.6%	3.6%	% of market	19.5%	3.9%
<b>BÁN</b>	3,200.7	383.7	<b>BÁN</b>	168,561.0	7,231.6
% of market	8.9%	3.9%	% of market	16.5%	4.3%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>230.3</b>	<b>(30.2)</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>30,340</b>	<b>(674.8)</b>

Nguồn: HSX, HNX

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VHM	104,600	-900	-0.85	210.0	-0.760
VNM	138,000	2,000	1.47	167.7	0.914
HPG	39,450	0	0.00	82.7	0.000
VJC	149,200	2,200	1.50	42.0	0.375
VIC	99,600	600	0.61	33.9	0.603

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
CEO	14,100	700	5.22	6.3	0.000
SHS	16,500	300	1.85	4.8	0.000
PVS	22,800	0	0.00	3.5	0.000
SHB	8,400	100	1.20	2.3	0.000
VGC	18,700	400	2.19	1.7	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VHM	104,600	-900	-0.85	216.2	-0.760	
VNM	138,000	2,000	1.47	152.9	0.914	
HPG	39,450	0	0.00	125.5	0.000	
VJC	149,200	2,200	1.50	52.5	0.375	
VRE	37,000	-200	-0.54	34.0	-0.120	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VIX	8,200	0	0.00	72.7	0.000	
TNG	14,000	1,200	9.38	9.2	0.000	
PVS	22,800	0	0.00	2.1	0.000	
PVB	22,000	0	0.00	0.3	0.000	
SHS	16,500	300	1.85	0.2	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
SSI	32,000	700	2.24	15.4	0.110	
VNM	138,000	2,000	1.47	14.9	0.914	
PLX	71,400	200	0.28	10.6	0.082	
VIC	99,600	600	0.61	8.8	0.603	
GEX	28,900	350	1.23	6.3	0.045	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
CEO	14,100	700	5.22	6.3	0.000	
SHS	16,500	300	1.85	4.6	0.000	
SHB	8,400	100	1.20	2.2	0.000	
VGC	18,700	400	2.19	1.7	0.000	
PVS	22,800	0	0.00	1.4	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
HPG	39,450	0	0.00	-42.9	0.000	
DIG	16,850	150	0.90	-20.5	0.012	
VRE	37,000	-200	-0.54	-16.4	-0.120	
PDR	25,200	-400	-1.56	-14.2	-0.034	
LDG	15,200	50	0.33	-10.9	0.003	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIX	8,200	0	0.00	-72.74	0.000	
TNG	14,000	1,200	9.38	-8.08	0.000	
PVB	22,000	0	0.00	-0.27	0.000	
ALV	3,100	-100	-3.13	-0.14	0.000	
ICG	7,300	0	0.00	-0.10	0.000	

18/09/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	99,600	-2.6	-2.3	20.9	317,885	3,192	57.6	33.5	1,117,387	77.1	7.1	11.2	1.7
2 VHM	104,600	-3.9	-10.2	N/A	280,287	2,680	30.3	33.3	673,750	44.5	3.0	N/A	N/A
3 VNM	138,000	4.5	-4.1	-22.6	240,318	1,741	49.1	40.9	1,136,177	27.2	9.2	34.9	28.8
4 VCB	63,300	2.1	12.0	-15.3	227,739	3,598	22.9	9.1	2,029,921	20.2	3.9	20.5	1.2
5 GAS	109,600	13.9	21.8	-14.4	209,769	1,914	4.2	45.4	533,921	18.9	4.9	27.4	17.7
6 SAB	223,000	4.7	-3.9	-2.4	143,006	641	10.4	39.3	50,586	31.5	9.1	31.2	21.9
7 BID	35,250	13.3	29.1	-17.6	120,510	3,419	4.4	27.5	3,341,602	15.1	2.4	16.7	0.7
8 CTG	26,900	3.5	4.1	-26.7	100,160	3,723	15.8	0.0	6,287,305	12.9	1.5	12.2	0.7
9 MSN	90,100	0.6	7.3	-2.1	94,898	1,053	37.9	20.0	481,846	16.8	5.6	32.2	8.8
10 TCB	26,150	-1.3	-21.6	N/A	91,436	3,497	81.8	0.0	1,395,337	8.6	1.9	24.3	3.2
11 HPG	39,450	4.6	-1.9	-8.3	83,788	2,124	55.8	9.8	5,274,820	9.4	2.3	30.1	17.6
12 PLX	71,400	11.2	10.7	-14.0	82,739	1,159	6.3	9.0	963,104	21.9	4.4	18.3	6.0
13 VJC	149,200	-1.2	8.5	-12.2	80,808	542	53.2	5.3	642,306	15.8	7.6	67.1	19.7
14 VRE	37,000	-7.2	-11.9	-29.1	70,340	1,901	100.0	17.6	1,230,814	46.8	2.7	5.7	5.6
15 BVH	97,000	15.2	12.8	16.9	67,986	701	31.2	24.2	123,593	53.0	4.5	8.5	1.4
16 NVL	67,300	2.7	30.2	11.7	61,072	907	31.1	40.7	476,616	26.6	4.4	18.7	4.7
17 VPB	24,450	-6.0	-19.3	-34.8	59,244	2,423	75.8	0.0	4,398,592	9.2	2.1	26.9	2.5
18 MBB	22,100	-5.6	-6.1	-26.9	47,746	2,160	61.2	0.0	6,049,021	10.5	1.6	16.3	1.5
19 MWG	122,000	3.3	3.4	7.6	39,389	323	85.7	0.0	564,751	14.4	5.2	43.9	13.7
20 HDB	38,250	6.5	3.9	-14.6	37,523	981	100.0	2.6	1,480,750	19.5	2.7	14.9	1.0
21 FPT	44,800	3.0	-1.3	-14.3	27,487	614	81.7	0.0	919,796	8.8	2.3	28.6	11.4
22 ROS	40,050	-4.3	-27.2	-62.2	22,732	568	27.0	46.8	1,349,449	29.1	3.9	14.6	8.3
23 STB	12,400	10.7	3.3	-23.9	22,365	1,804	94.0	13.5	5,665,780	15.1	0.9	6.4	0.4
24 BHN	83,000	0.0	-26.4	-38.1	19,239	232	0.9	31.4	981	29.9	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,100	-0.6	-3.3	N/A	17,378	666	95.3	0.0	309,509	15.2	2.2	15.9	0.8
26 EIB	13,800	-1.4	-4.2	-8.0	16,966	1,229	83.8	0.0	199,886	13.8	1.1	8.6	0.9
27 PNJ	99,000	0.0	-12.4	-17.5	16,052	162	64.1	0.0	492,847	19.4	4.8	33.9	19.8
28 SSI	32,000	7.7	2.4	-22.0	15,995	500	76.7	44.0	3,478,006	12.4	1.8	14.4	6.9
29 HNG	16,800	16.7	82.2	90.9	14,899	887	44.7	56.2	2,100,193	N/A	1.3	-4.1	-1.4
30 KDH	33,250	14.3	3.9	-7.3	12,895	388	76.5	3.2	214,967	21.4	2.0	10.0	6.0
31 CTD	162,500	5.9	7.5	0.6	12,722	78	86.9	5.6	176,114	8.0	1.7	22.5	11.8
32 DHG	94,100	-5.4	-8.6	-9.5	12,303	131	32.0	52.5	232,922	23.3	4.2	18.4	14.1
33 GEX	28,900	-4.0	8.7	-3.1	11,750	407	77.2	36.7	3,365,397	11.5	2.1	22.3	6.9
34 REE	35,500	3.5	12.7	-11.7	11,007	310	84.4	0.0	524,871	6.7	1.3	20.9	12.5
35 SBT	20,400	11.2	39.2	10.9	10,107	495	50.2	91.4	3,538,106	19.4	1.6	11.1	4.2
36 VCI	61,000	3.4	-7.5	-13.6	9,943	163	65.3	58.8	133,561	14.2	3.3	30.5	13.9
37 DXG	28,800	6.1	-4.8	-9.3	9,859	342	70.0	1.9	3,141,114	10.0	2.4	26.2	9.5
38 TCH	24,200	-15.1	6.1	11.0	8,549	353	50.0	45.3	1,132,878	22.4	1.9	8.5	7.8
39 HCM	64,700	13.1	3.7	-17.8	8,382	130	66.5	38.7	273,258	10.6	2.9	29.3	16.8
40 VHC	90,000	22.3	53.8	60.1	8,307	92	38.5	60.5	119,890	10.5	2.6	27.2	15.0
41 NT2	28,000	6.1	-4.8	-10.1	8,061	288	32.1	27.4	155,139	9.6	2.2	19.5	8.5
42 GMD	26,000	2.4	-3.3	-16.4	7,720	297	60.8	0.0	774,610	4.2	1.3	30.1	18.2
43 SCS	150,000	-11.8	N/A	N/A	7,498	50	99.1	33.7	12,696	23.0	8.9	40.8	35.2
44 YEG	235,000	20.5	N/A	N/A	7,351	31	100.0	56.0	22,019	95.0	18.4	29.0	11.6
45 PAN	58,000	0.3	-7.9	-13.2	6,970	120	60.0	59.4	35,735	15.4	2.6	16.0	6.8
46 DPM	17,400	-2.8	3.0	-25.0	6,809	391	40.2	28.9	374,363	12.0	0.9	8.0	5.9
47 VPI	42,550	1.9	N/A	N/A	6,808	160	100.0	38.8	208,505	9.9	3.7	38.8	13.1
48 PVD	17,550	25.4	31.0	-15.6	6,719	383	49.4	30.0	3,645,517	N/A	0.5	-0.1	0.0
49 NLG	31,750	9.1	6.5	-0.5	6,718	212	63.6	0.0	451,974	13.9	1.8	13.3	5.5
50 PDR	25,200	-1.2	-20.6	-23.1	6,713	266	37.8	42.2	1,047,842	12.8	2.2	19.4	5.4
51 CII	25,800	-1.5	-1.9	-20.6	6,314	245	88.1	14.1	365,141	N/A	1.3	-0.2	0.0
52 KDC	30,500	-8.4	-7.9	-23.8	6,273	206	41.7	27.3	159,002	N/A	1.0	-1.0	-0.5
53 PPC	18,700	3.9	9.4	-1.6	5,995	321	24.7	33.7	151,995	6.1	1.0	17.3	11.5
54 KBC	12,150	0.0	-2.0	-10.0	5,708	470	75.4	32.1	1,763,130	13.0	0.7	5.3	2.9
55 HAG	5,970	-10.5	19.2	-18.0	5,537	927	63.8	40.4	7,747,928	N/A	0.4	-4.6	-1.2
56 LGC	28,700	6.3	9.1	44.2	5,535	193	N/A	4.0	5	33.3	2.2	6.7	1.8
57 DCM	10,100	-9.0	-8.2	-23.5	5,347	529	24.4	45.0	558,567	12.8	0.8	6.6	3.8
58 PME	70,000	1.4	-2.9	-3.8	5,251	75	99.0	0.0	15,168	16.2	3.3	19.3	16.0
59 HT1	13,700	15.1	11.4	-11.0	5,227	382	20.0	44.1	366,934	8.9	1.0	10.9	5.2
60 FRT	74,600	0.8	-14.4	N/A	5,073	68	92.4	1.4	14,752	18.0	6.4	42.9	6.8

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

## KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

## VNDIRECT SALES & TRADING

---

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : [phong.sale.trading@vndirect.com.vn](mailto:phong.sale.trading@vndirect.com.vn)

Website: <http://vndirect.com.vn>